

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:....10..../CV

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v xin đính chính và nộp lại BCTC quý
III/2016

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 10 năm 2016

CÔNG VĂN

- Kính gửi :**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ Phần An Trường An

Địa chỉ: 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn Bình Định

Số ĐKKD : 4100577172 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính quý III năm 2016, do kế toán của Công ty chúng tôi sử dụng số liệu đầu kỳ của báo cáo chưa qua kiểm toán nên dẫn đến có sai lệch trên Báo cáo tài chính Quý III. Chúng tôi xin đính chính và điều chỉnh cụ thể ở các mục sau:

* Bảng cân đối kế toán:

- Mục Tiền và các khoản tương đương tiền
- Mục các khoản phải thu ngắn hạn
- Mục hàng tồn kho
- Mục tài sản cố định
- Mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Mục nợ ngắn hạn
- Mục lợi nhuận chưa phân phối.

* Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Mục giá vốn hàng bán
- Mục lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Mục doanh thu hoạt động tài chính
- Mục chi phí tài chính



-Mục chi phí quản lý doanh nghiệp

-Mục lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh

-Mục tổng lợi nhuận trước và sau thuế & chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Phần thuyết minh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ được chỉnh theo số liệu báo cáo mới

Công ty chúng tôi xin công bố lại Báo cáo tài chính quý III đã được điều chỉnh số liệu.

Chúng tôi mong sẽ nhận được sự thông cảm và tiếp tục ủng hộ của tất cả các cổ đông, các nhà đầu tư và những ai quan tâm, yêu mến Công ty Cổ Phần An Trường An.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Đình Xuân



TÊN DN : CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ : 347- Trần Hưng đạo , Thành phố Quy Nhơn, Bình Định

Ban hàng theo thông tư 200/2014/TT BTC

Mã số thuế : 4100577172

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
TÀI SẢN				
A-Tài sản ngắn hạn	100		134,898,862,007	143,889,082,677
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		578,985,746	562,133,520
1. Tiền	111	VI.1	578,985,746	562,133,520
2. Tiền và các khoản tương đương tiền				
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127,726,986,536	142,274,815,407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	14,361,206,200	12,760,175,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	17,541,140,429	273,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa				
- Phải thu nội bộ khác				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	95,824,639,907	129,241,639,907
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu khác			330,740,000	
- Phải trả người lao động			183,000,000	
- Phải trả, phải nộp khác		VI.19		
- Tạm ứng			95,310,899,907	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		6,584,227,454	1,052,133,750
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	6,584,227,454	1,052,133,750
- Công cụ, dụng cụ trong kho			8,000,000	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			6,576,227,454	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,662,271	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,662,271	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn	200		51,865,955,383	36,558,609,893
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		17,479,020,477	2,171,674,987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	17,479,020,477	2,171,674,987
- Nguyên giá	222		20,368,807,761	4,005,171,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.889.787.284)	(1.833.496.410)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	34,386,934,906	34,386,934,906
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34,386,934,906	34,386,934,906
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c		
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo				
VI- Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
- Thiết bị, phụ tùng thay thế				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (***)				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		186,764,817,390	180,447,692,570
NGUỒN VỐN				
C-Nợ phải trả	300		22,905,072,445	22,723,598,866
I- Nợ ngắn hạn	310		16,905,072,445	16,723,598,866
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		124,389,200	124,389,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,895,399,300	5,690,399,300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	5,558,270,153	4,812,775,524
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			



- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ đk kiện được vốn hóa				
- PTNB khác				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,727,013,792	896,034,842
- Phải trả, phải nộp khác			1,727,013,792	
- Phải thu khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4,600,000,000	5,200,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính				
- Mệnh giá trái phiếu				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ đk kiện được vốn hóa				
- PTNB khác				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
- Phải trả phải nộp khác				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	6,000,000,000	6,000,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính				
- Mệnh giá trái phiếu				
- Chiết khấu trái phiếu				
- Phụ trội trái phiếu				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		163,859,744,945	157,724,093,704
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	163,859,744,945	157,724,093,704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,200,000,000	152,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	.a			
- Cổ phiếu ưu đãi	.b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			




6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,659,744,945	5,524,093,704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a		5,524,093,704	114,392,483
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	..b		6,135,651,241	5,409,701,221
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp				
- Chi sự nghiệp (*)				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		186,764,817,390	180,447,692,570

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Trà Ngọc Nhi


Phan Thị Cẩm Tú



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Đình Xuân

TÊN DN : CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Địa chỉ : 347- Trần Hưng đạo , Thành phố Quy Nhơn, Bình Định

Mã số thuế : 4100577172

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	20,000,000,000	55,405,800,000	28,479,454,545	55,542,163,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20,000,000,000	55,405,800,000	28,479,454,545	55,542,163,636
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	17,610,083,190	50,856,081,468	18,255,185,257	50,856,081,468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,389,916,810	4,549,718,532	10,224,269,288	4,686,082,168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	150,687	459,990	458,913	459,990
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	750,526,642	674,388,807	2,181,579,925	674,388,807
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		750,526,642	674,388,807		
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	124,540,855	339,270,584	373,584,225	341,219,845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		1,515,000,000	3,536,519,131	7,669,564,051	3,670,933,506
11. Thu nhập khác	31	VII.6		580,951,388		580,951,388
12. Chi phí khác	32	VII.7				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			580,951,388		580,951,388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1,515,000,000	4,117,470,519	7,669,564,051	4,251,884,894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII10	303,000,000		1,533,912,810	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,212,000,000	4,117,470,519	6,135,651,241	4,251,884,894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyen Thi Ngọc Nhi

Kê toán trưởng

Phan Thị Cẩm Tú

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 12 năm 2016.



Tổng Giám đốc

Trương Đình Kiên

TÊN DN : CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
Địa chỉ : 347- Trần Hưng đạo , Thành phố Quy Nhơn, Bình Định
Mã số thuế : 4100577172

Mẫu B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III 2016	Quý III 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,515,000,000	4,117,470,519
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		528,145,437	59,527,263
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		750,526,642	674,388,807
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng giảm các khoản thu	09		14,547,828,871	225,874,514
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(5,298,093,676)	29,536,547
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê khai lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân)	11		(1,352,439,231)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		0	(715,874,580)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(3,411,260,976)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,690,968,043	979,662,085
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9,937,655,372)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,074,115,817)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(600,000,000)	(458,748,754)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(600,000,000)	(458,748,754)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16,852,226	520,913,331
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		562,133,520	625,848,745
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		578,985,746	1,146,762,076

Người lập biểu

nh
 Nguyễn Trà Nga Nhi

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Cẩm Tú



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Đình Xuân



TÊN DN : CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Địa chỉ : 347- Trần Hưng đạo , Thành phố Quy Nhơn, Bình Định

Mã số thuế : 4100577172

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần An trường An là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 ngày 01/08/2007 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh bình định cấp
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác titan, khai thác chế biến đá , khai thác quặng sắt, xây dựng công trình dân dụng, bán buôn vật liệu , thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn nông lâm sản, đào đắp san ủi mặt bằng, dịch vụ du lịch, kho bãi, cho thuê mặt bằng,.....
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty hoạt động độc lập không có chi nhánh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ năm dương lịch).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn bổ xung sửa đổi.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực cho nhà nước ban hành: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền : là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá ba tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra VNĐ. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau: các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

*Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,... Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

khi thanh lý nhượng bán chứng khoán kinh doanh giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại lũy kế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập, bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động HĐ hợp tác kinh doanh kế toán khoản này là nợ phải trả không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhất quán. Các loại chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được các chi phí liên quan.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty như lương, bảo hiểm xã hội, chi phí văn phòng,.....

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế xuất thuế TNDN.

17. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cuối năm	Đầu năm
567,942,521	554,532,160
11,043,225	7,601,360
-	-
578,985,746	562,133,520

2. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

Cuối năm	Đầu năm
14,361,206,200	12,760,175,500
-	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

3. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

--	--	--	--

Cuối Kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
0		0	
183,000,000		0	
0		0	
0		0	
330,740,000		0	
0		0	
0		0	
0		0	
0		0	

4. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
0		0	
0		0	
8,000,000		0	
6,576,227,454		0	
0		0	
0		0	

- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

0	0
0	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)

- Mua sắm;
- XDCh;
- Sửa chữa.

Cuối năm	Đầu năm
-	-
34,386,934,906	34,386,934,906
-	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20,368,807,761	0	0	0	0	0	4,005,171,397
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCh hoàn thành							16,363,636,364
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	20,368,807,761	0	0	0	0	0	20,368,807,761
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,889,787,284						1,833,496,410
- Khấu hao trong năm							1,056,290,874
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	2,889,787,284						2,889,787,284

Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	17,479,020,477				2,171,674,987
- Tại ngày cuối năm	17,479,020,477				17,479,020,477

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

6. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4,600,000,000	4,600,000,000	0	600,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	6,000,000,000	6,000,000,000	0	0	6,000,000,000	6,000,000,000
	10,600,000,000	10,600,000,000	0	600,000,000	11,200,000,000	11,200,000,000

7. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	124,389,200	124,389,200	124,389,200	124,389,200
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	0		0	

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	3,291,625,227	847,945,455	1,636,363,636	2,503,207,046
- Thuế GTGT	0			0
- Thuế TTĐB	0			0
- Thuế XNK	0			0

- Thuế TNDN
- Thuế khác

	1,384,689,852	1,533,912,810	2,918,602,662
	136,460,445		136,460,445
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế GTGT	0		0
- Thuế TTĐB	0		0
- Thuế XNK	0		0
- Thuế TNDN	0		0
- Thuế TNCN	0		0

9. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	1,727,013,792	896,034,842
	-	-
	-	-

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu
--	---

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	13,200,000,000	0	0	0	0	0	0
- Tăng vốn trong năm trước	139,000,000,000	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước							0
- Tăng khác					0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác					0	0	0
Số dư đầu năm nay	152,200,000,000	0	0	0	0	0	5,524,093,704
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay							6,135,651,241
- Tăng khác					0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác					0	0	0
Số dư cuối kỳ	152,200,000,000	0	0	0	0	0	11,659,744,945

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm	Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
152,200,000,000	13,200,000,000
-	139,000,000,000
-	-
152,200,000,000	152,200,000,000

11. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quy 3	Năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

20,000,000,000		55,542,163,636	
20,000,000,000		50,129,500,000	
		4,688,863,636	

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
 - Giảm giá hàng bán;
 - Hàng bán bị trả lại.

Năm nay	Năm trước
0	0
-	-
-	-
-	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
 - Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
- + Hạng mục chi phí trích trước;
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
 - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
 - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
 - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
 - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Năm nay	Năm trước
17,610,083,190	50,856,081,468
17,610,083,190	50,856,081,468

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------



- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

5. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

- Công ty Cổ phần Thương Mại và Tư vấn Tân Cơ- Đối tác kinh doanh
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ Thuật Quốc Tế ITIC - Đối tác kinh doanh
- Công ty Cổ phần khoáng sản An Khánh - Đối tác kinh doanh
- Công ty Cổ phần khoáng sản Đô Thành - Đối tác kinh doanh
- Công ty TNHH Nguyên Khang - Đối tác kinh doanh

Doanh thu với các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Thương Mại và Tư vấn Tân Cơ (mua bán vật liệu ngành xây dựng)

Chi phí với các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ Thuật Quốc Tế ITIC (mua bán vật liệu ngành xây dựng)

Số dư giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

Các khoản phải thu:

- Công ty Cổ phần khoáng sản An Khánh (mua bán khoáng sản)
- Công ty Cổ phần khoáng sản Đô Thành (mua bán khoáng sản)

Các khoản phải trả:

Công ty TNHH Nguyên Khang

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

7. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

308,226	1,140,943

Quy III 2016	Quy III 2015
20,000,000,000	-
17,344,642,509	-
690,399,300	-
4,100,000,000	5,000,000,000
98,545,154	-

Năm nay	Năm trước
750,526,642	1,654,566,749

Kỳ này	Năm trước

- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

-	580,951,388
---	-------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

Kỳ này		Năm trước
124,540,855		450,490,708
-		-

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
1,533,912,810	1,352,425,305

Người lập biểu


Nguyễn Trà Ngọc Nhi

Kế toán trưởng


Phan Thị Cẩm Tú

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 09 năm 20
Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Đình Kiên